

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết						Hồ sơ rút/ dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn		
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết					
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Trực tuyến	Trực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số			Trong hạn	Quá hạn
1.2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12	12	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	
-	Giáo dục mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
-	Giáo dục tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
-	Giáo dục trung học	12	12	0	0	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0	100%	
1.3	Phòng Quản lý Đô thị	85	85	0	0	54	0	31	38	36	0	2	37	37	0	10	97%
-	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	64	64	0	0	47	0	17	33	33	0	0	23	23	0	8	100%
-	Hoạt động xây dựng	21	21	0	0	7	0	14	5	3	0	2	14	14	0	2	89%
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	634	173	367	94	114	2	518	1	1	0	0	622	273	349	11	44%
-	Đất đai	627	166	367	94	114	2	511	1	1	0	0	615	266	349	11	43%
-	Môi trường	7	7	0	0	0	0	7	0	0	0	0	7	7	0	0	100%
1.5	Phòng Văn hóa - Thông tin	5	5	0	0	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0	0	100%

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết						Hồ sơ rút/ dùng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn		
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Thực tuyển	Thực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số			Trong hạn	Quá hạn
-	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	5	5	0	0	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0	100%	
-	Văn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
1.6	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
-	Bảo trợ xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
1.7	Phòng Nội vụ	12	3	9	0	8	0	4	8	7	0	1	3	3	0	91%	
-	Thi đua - khen thưởng	8	0	8	0	5	0	3	5	5	0	0	2	2	0	100%	
-	Tôn giáo Chính phủ	3	3	0	0	2	0	1	2	2	0	0	1	1	0	100%	
-	Tổ chức - Biên chế	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0%	
1.8	Phòng Tư pháp	66	37	20	9	39	22	5	59	59	0	0	4	4	0	100%	
-	Hộ tịch	43	37	6	0	39	0	4	37	37	0	0	4	4	0	100%	
-	Chứng thực	23	0	14	9	0	22	1	22	22	0	0	0	0	1	100%	
1.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	438	339	99	0	326	0	112	308	303	0	5	127	122	5	98%	

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết						Hồ sơ rút/ dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn		
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết					
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Trực tuyến	Trực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số			Trong hạn	Quá hạn
-	Quản lý công sản	54	54	0	0	15	0	39	16	16	0	0	35	35	0	3	100%
-	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	381	282	99	0	310	0	71	291	286	0	5	90	85	5	0	97%
-	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	3	3	0	0	1	0	2	1	1	0	0	2	2	0	0	100%
1.10	Trung Tâm Y Tế	9	9	0	0	6	0	3	4	4	0	0	5	5	0	0	100%
-	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	9	9	0	0	6	0	3	4	4	0	0	5	5	0	0	100%
2	TTHC cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc	2.135	0	1.235	900	413	1.193	529	1.540	1.508	0	32	551	550	1	44	98%
2.1	CN.Văn phòng đăng ký đất đai	1.251	0	1.235	16	413	309	529	656	624	0	32	551	550	1	44	97%

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết							Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút/ đưng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Tư kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Thực tuyển	Thực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
-	Đăng ký biến động đất đai	1.251	0	1.235	16	413	309	529	656	624	0	32	551	550	1	44	97%
2.2	Công an thành phố	884	0	0	884	0	884	0	884	884	0	0	0	0	0	0	100%
-	Cần cước công dân	884	0	0	884	0	884	0	884	884	0	0	0	0	0	0	100%
II	Tiếp nhận tại UBND các xã, phường	1.225	416	809	0	539	603	83	1.122	998	1	123	85	63	22	18	88%
*	TTHC cấp xã	1.225	416	809	0	539	603	83	1.122	998	1	123	85	63	22	18	88%
1	Phường An Thới	248	166	82	0	228	9	11	221	202	0	19	24	24	0	3	92%
2	Phường Dương Đông	45	30	15	0	13	8	24	41	19	0	22	4	3	1	0	49%
3	Xã Bãi Thơm	48	36	12	0	30	4	14	44	42	0	2	3	1	2	1	91%
4	Xã Cửa Cạn	245	29	216	0	29	214	2	235	229	0	6	10	10	0	0	98%
5	Xã Cửa Dương	77	53	24	0	63	7	7	68	65	1	2	7	7	0	2	97%
6	Xã Dương Tơ	105	53	52	0	56	38	11	86	74	0	12	18	5	13	1	76%
7	Xã Gành Dầu	313	21	292	0	22	291	0	302	288	0	14	4	4	0	7	95%

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết						Hồ sơ rút/ dùng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn		
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Trực tuyến	Trực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số			Trong hạn	Quá hạn
8	Xã Hàm Ninh	108	27	81	0	0	0	14	90	44	0	46	15	9	6	3	50%
9	Xã Thổ Châu	36	1	35	0	4	32	0	35	35	0	0	0	0	0	1	100%
TỔNG		4.654	1.110	2.541	1.003	1.547	1.821	1.286	3.123	2.959	1	163	1.441	1.064	377	90	88%

*** Kết quả thực hiện TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:**

- Bưu chính công ích: .
- + Trả kết quả 904/3.429 hồ sơ, đạt 26,36%.
- Thanh toán trực tuyến (không dùng tiền mặt): 304 hồ sơ.
- Số hóa hồ sơ:
- + Tiếp nhận: 563/620 hồ sơ. Đạt tỷ lệ 90,81%.
- + Kết quả giải quyết: 248/370 hồ sơ. Đạt tỷ lệ: 67,03%

PHẦN B: KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO NGÀNH/LĨNH VỰC

STT	Ngành, lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút/đưng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn	
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Tư kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn			Quá hạn
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Thực tuyến	Thực tiếp, BCCI										
1	TTHC CẤP HUYỆN	1.294	694	497	103	595	25	674	461	453	0	8	805	451	354	28	71%
	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	21	19	2	0	20	1	0	18	18	0	0	3	3	0	0	100%
2	Giáo dục và Đào tạo	12	12	0	0	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0	0	100%
3	Xây dựng	85	85	0	0	54	0	31	38	36	0	2	37	37	0	10	97%
4	Tài nguyên Môi trường	634	173	367	94	114	2	518	1	1	0	0	622	273	349	11	44%
5	Y tế	9	9	0	0	6	0	3	4	4	0	0	5	5	0	0	100%
6	Công Thương	12	12	0	0	12	0	0	8	8	0	0	4	4	0	0	100%
7	Thông tin và Truyền thông	5	5	0	0	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0	0	100%
8	Văn hóa và Thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Nội vụ	12	3	9	0	8	0	4	8	7	0	1	3	3	0	1	91%
11	Giao thông Vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tài chính	54	54	0	0	15	0	39	16	16	0	0	35	35	0	3	100%

STT	Ngành, lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận								Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút/ dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn			
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Thực tuyển	Thực tiếp, BCCI											
13	Thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Tư pháp	66	37	20	9	39	22	5	59	59	0	0	4	4	0	3	100%	
15	Kế hoạch và Đầu tư	384	285	99	0	311	0	73	292	287	0	5	92	87	5	0	97%	
II	TTHC CẤP XÃ	1.225	416	809	0	539	603	83	1.122	998	1	123	85	63	22	18	88%	
1	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Tài nguyên Môi trường	24	0	24	0	0	17	7	6	6	0	0	18	16	2	0	92%	
4	Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Văn hóa và Thể thao	9	8	1	0	4	5	0	3	3	0	0	6	5	1	0	89%	
6	Lao động - Thương binh và Xã hội	8	8	0	0	2	1	5	0	0	0	0	7	2	5	1	29%	
7	Nội vụ	5	2	3	0	3	1	1	3	3	0	0	2	2	0	0	100%	
8	Giao thông Vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Tư pháp	1.179	398	781	0	530	579	70	1.110	986	1	123	52	38	14	17	88%	

STT	Ngành, lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				Hồ sơ rút/ đúng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Tư kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn		
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Thực tuyến	Thực tiếp, BCCI										
III	TTHC cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc	2.135	0	1.235	900	413	1.193	529	1.540	1.508	0	32	551	550	1	44	98%
1	Tài nguyên Môi	1.251	0	1.235	16	413	309	529	656	624	0	32	551	550	1	44	97%
2	Căn cước công dân	884	0	0	884	0	884	0	884	884	0	0	0	0	0	0	100%
TỔNG CỘNG		4.654	1.110	2.541	1.003	1.547	1.821	1.286	3.123	2.959	1	163	1.441	1.064	377	90	88%

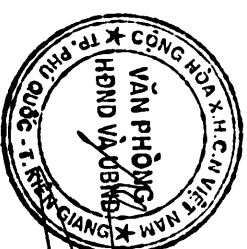
*** Định kèm:**

- Phụ lục 1: Hồ sơ giải quyết trễ hạn, tháng 11/2023.
- Phụ lục 2: Hồ sơ tồn quá hạn, tháng 11/2023.

Nơi nhận:

- TT.HDND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn thành phố;
- Chi cục thuế thành phố;
- CN.VPBD thành phố Phú Quốc;
- Trung tâm Y tế thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LDVP; các tổ trưởng VP;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Bộ phận TN & TKQ;
- Lưu:VT, lttthao.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Kim Loan